

Số: /2026/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15; Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 84/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 56/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên

và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định tại khoản 11, 12, 13, 14, 16 Điều 2, khoản 5 Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (*không bao gồm phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai theo Thông tư số 56/2024/TT-BTC*).
3. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.
4. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.
5. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt”.
6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Tổ chức thu phí: Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Mức thu phí: Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Đối tượng được miễn phí

a) Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

b) Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận lần đầu cho các đối tượng sau: Hộ nghèo; Người cao tuổi; Người khuyết tật; Người có công với cách mạng; Đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó; hộ cận nghèo sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí:

a) Đơn vị thu là Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định, nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Đơn vị thu là Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

c) Việc quản lý, sử dụng phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; phí và lệ phí và pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 4. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Mức thu phí: Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Đối tượng được miễn phí

a) Các đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này;

b) Trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp; phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp cung cấp dữ liệu để kết nối, chia sẻ giữa cơ sở dữ liệu đất đai với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương nhằm phục vụ hoạt động quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính.

d) Trường hợp cung cấp danh mục dữ liệu đất đai; thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; khung giá đất, bảng giá đất; thông tin thủ tục hành chính; văn bản quy phạm pháp luật về đất đai.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Đơn vị thu là Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định, nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Đơn vị thu là Ủy ban nhân dân cấp xã nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

c) Việc quản lý, sử dụng phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; phí và lệ phí và pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 5. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

2. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Mức thu phí: Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Việc quản lý, sử dụng phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; phí và lệ phí và pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

1. Người nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp dịch vụ công, giải quyết thủ tục hành chính khi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Tổ chức thu lệ phí: Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Mức thu lệ phí: Theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Đối tượng được miễn lệ phí

a) Các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này;

b) Điều chỉnh địa chỉ thường trú, địa chỉ thửa đất do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, sáp nhập đơn vị hành chính.

c) Đính chính Giấy chứng nhận do sai sót của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất hoặc tặng cho nhà nước để thực hiện xây dựng công trình công cộng, đường giao thông khi thực hiện đăng ký biến động quyền sử dụng đất.

5. Chế độ thu, nộp lệ phí: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 7. Hình thức nộp phí, lệ phí

Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí theo từng lần phát sinh bằng một trong các hình thức sau:

1. Nộp trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước;

2. Nộp cho tổ chức thu phí, lệ phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức thanh toán không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước;

3. Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí, lệ phí đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.
2. Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:
 - a) Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
 - b) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
 - c) Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
 - d) Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
 - đ) Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
 - e) Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
 - g) Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự: 5, 12 Mục I, số thứ tự 32 Mục II Phụ lục III; số thứ tự 13, 14, 15, 16 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XX, Kỳ họp thứ ba (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 5 năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

Phụ lục I

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;		
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu		
1.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu (cấp QSD đất)		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,041,074
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,166,074
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,291,074
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,541,074
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1,791,074
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	968,574
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,068,574
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,168,574
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,368,574
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1,568,574
1.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu (cấp Tài sản)		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Cấp riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,187,020
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,112,020
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Cấp riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,112,020
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,074,520
1.3	Đối với tổ chức Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu (cấp QSD đất)		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,997,543
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,497,543
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	3,147,543
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	4,147,543
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	4,897,543
	Diện tích trên 10.000 đến 50.000 m ²	Đồng/hồ sơ	5,347,543
	Diện tích trên 50.000 đến 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	6,097,543
	Diện tích trên 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	7,597,543
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,797,543

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,197,543
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,747,543
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3,547,543
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	4,147,543
	Diện tích trên 10.000 đến 50.000 m ²	Đồng/hồ sơ	4,597,543
	Diện tích trên 50.000 đến 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	5,347,543
	Diện tích trên 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	6,847,543
1.4	Đối với tổ chức cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu (cấp Tài sản)		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Cấp riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,287,020
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,162,020
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Cấp riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,162,020
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,099,520
II	Trường hợp tách thửa, hợp thửa; cấp đổi, cấp lại; chuyển quyền sử dụng đất;		
1	Cấp mới giấy chứng nhận		
1.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp QSD đất)		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	612,291
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	752,916
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	893,541
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,174,791
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1,456,041
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	533,541
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	646,041
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	758,541
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	983,541
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1,208,541
1.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân Cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (cấp Tài sản)		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Cấp riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,287,020
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,162,020
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Cấp riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,162,020
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,099,520
1.3	Đối với tổ chức Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp QSD đất)		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,997,543
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,497,543
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	3,147,543
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	4,147,543
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	4,897,543
	Diện tích trên 10.000 đến 50.000 m ²	Đồng/hồ sơ	5,347,543
	Diện tích trên 50.000 đến 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	6,097,543
	Diện tích trên 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	7,597,543

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,497,543
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,747,543
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,147,543
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,647,543
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3,022,543
	Diện tích trên 10.000 đến 50.000 m ²	Đồng/hồ sơ	3,472,543
	Diện tích trên 50.000 đến 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	4,222,543
	Diện tích trên 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	5,722,543
1.4	Đối với tổ chức cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất (cấp Tài sản)		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Cấp riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,387,020
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,212,020
a	Đất tại địa bàn các xã		
	Cấp riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,212,020
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	Đồng/hồ sơ/tài sản	1,124,520
2	Trường hợp chỉ xác nhận nội dung biến động trên giấy chứng nhận đã cấp		
2.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân xác nhận lên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	978,574
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,072,324
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,166,074
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,353,574
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1,541,074
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	918,574
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	993,574
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,068,574
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,218,574
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1,368,574
2.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân xác nhận lên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,574,279
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,999,039
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,999,039
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,999,039
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1,999,039
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,164,520
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,239,520
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,314,520
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,464,520
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1,614,520
2.3	Đối với tổ chức xác nhận chứng nhận quyền sử dụng đất		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,747,543

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,122,543
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,647,543
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3,397,543
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3,960,043
	Diện tích trên 10.000 đến 50.000 m ²	Đồng/hồ sơ	4,410,043
	Diện tích trên 50.000 đến 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	5,160,043
	Diện tích trên 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	6,660,043
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,597,543
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,897,543
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,347,543
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,947,543
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3,397,543
	Diện tích trên 10.000 đến 50.000 m ²	Đồng/hồ sơ	3,847,543
	Diện tích trên 50.000 đến 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	4,597,543
	Diện tích trên 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	6,097,543
2.4	Đối với tổ chức xác nhận chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,747,543
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,122,543
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,647,543
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3,397,543
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3,960,043
	Diện tích trên 10.000 đến 50.000 m ²	Đồng/hồ sơ	4,410,043
	Diện tích trên 50.000 đến 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	5,160,043
	Diện tích trên 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	6,660,043
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,372,543
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,560,043
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,897,543
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,272,543
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2,553,793
	Diện tích trên 10.000 đến 50.000 m ²	Đồng/hồ sơ	3,003,793
	Diện tích trên 50.000 đến 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	3,753,793
	Diện tích trên 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	5,253,793
III	Xác nhận biến động trên giấy chứng nhận đã cấp (không bao gồm các trường hợp ở mục II)		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	916,074
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	978,574
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,041,074
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,166,074
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1,291,074
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	868,574
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	918,574

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	968,574
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,068,574
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1,168,574
2	Đối với tổ chức		
a	Đất tại địa bàn các phường		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,497,543
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,747,543
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,147,543
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,647,543
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3,022,543
	Diện tích trên 10.000 đến 50.000 m ²	Đồng/hồ sơ	3,472,543
	Diện tích trên 50.000 đến 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	4,222,543
	Diện tích trên 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	5,722,543
b	Đất tại địa bàn các xã		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1,397,543
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,597,543
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1,947,543
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2,347,543
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2,647,543
	Diện tích trên 10.000 đến 50.000 m ²	Đồng/hồ sơ	3,097,543
	Diện tích trên 50.000 đến 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	3,847,543
	Diện tích trên 150.000 m ²	Đồng/hồ sơ	5,347,543

Phụ lục II

MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu địa chính		
	- Tổ chức	Đồng/hồ sơ, tài liệu/lần	300,000
	- Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ, tài liệu/lần	200,000
2	- Đối với trường hợp chỉ khai thác 1 phần hồ sơ tài liệu địa chính (nhưng tối đa không vượt quá 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu)		
2.1	Trang A4	Đồng/ tờ	200,000
2.2	Trang A3	Đồng/ tờ	200,000
2.3	Trích lục thửa đất		
a	Tổ chức	Đồng/tờ	300,000
b	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/tờ	200,000
4	Đối với việc khai thác thông tin tư vấn tại chỗ		
4.1	Tư vấn thông tin đất đai	Đồng/hồ sơ, tài liệu	200,000
4.2	Xem các loại hồ sơ, bản đồ	Đồng/hồ sơ, tài liệu	200,000

PHỤ LỤC III
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT;
PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT;
PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức Thu	
			Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính	Nộp hồ sơ trực tuyến và thanh toán trực tuyến
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo lần đầu			
1	Phí thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất	đồng/đề án, báo cáo	8,000,000	4,000,000
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất	đồng/đề án, báo cáo	8,000,000	4,000,000
3	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/đề án, báo cáo	7,000,000	3,500,000
4	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	đồng/đề án, báo cáo	15,000,000	7,500,000
II	Phí thẩm định đề án, báo cáo đề nghị gia hạn, điều chỉnh			
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo đề nghị gia hạn, điều chỉnh	đồng/đề án, báo cáo	Bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu	Bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu

Phụ lục IV

**MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHAI THÁC THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp Giấy chứng nhận mới		
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy chứng nhận	
	- Tổ chức		600,000
	- Hộ gia đình, cá nhân ở các phường trong tỉnh và tỉnh ngoài		120,000
	- Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã trong tỉnh		60,000
b	Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất; cấp quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/giấy chứng nhận	
	- Tổ chức		450,000
	- Hộ gia đình, cá nhân ở các phường trong tỉnh và tỉnh ngoài		30,000
	- Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã trong tỉnh		15,000
2	Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	Đồng/lần	
	- Tổ chức		60,000
	- Hộ gia đình, cá nhân ở các phường trong tỉnh và tỉnh ngoài		60,000
	- Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã trong tỉnh		30,000
3	Xác nhận đăng ký biến động trên giấy chứng nhận đã cấp	Đồng/lần	
	- Tổ chức		40,000
	- Hộ gia đình, cá nhân ở các phường trong tỉnh và tỉnh ngoài		30,000
	- Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã trong tỉnh		15,000
4	Trường hợp người nộp hồ sơ trực tiếp thực hiện thao tác nộp hồ sơ trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công của tỉnh, của Bộ thì mức thu lệ phí bằng 50% mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp.		